TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21-11-2017
V/v tranh chấp ly hôn giữa chị H và anh T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Thậm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nhâm Đức Hùng.

2. Ông Nhâm Đức Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyệnChâu Thành, tỉnh Kiên Giang *không tham gia phiên toà.*

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị H**, sinh năm: 1973. Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Trần Quang T**, sinh năm: 1979. Địa chỉ: ấp R, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Vào năm 2003 chị và anh Trần Quang T tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh chị tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh chị có một người con chung tên Trần Minh T, sinh năm 2009, hiện con do chị nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Anh chị không tạo lập được tài sản gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Trong quá trình chung sống anh chị không có nợ ai và không ai nợ anh chị.

Chị xác nhận thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2014 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau nên anh chị đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị H có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn cùng anh Trần Quang T.

Về việc nuôi con chung: Chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 25 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Trần Quang T trình bày:

Anh Tuấn thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị Trần Thị H trình bày.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng theo những lời trình bày của anh Tuấn thể hiện trong biên bản hòa giải và bản tự khai của anh trong quá trình xét xử thì anh T có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Trần Thị H.

Về việc nuôi con chung: Anh đồng ý giao con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện. Anh Trần Quang T có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa ngày 07-11-2017, đề nghị trên của anh T là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tống tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử (HĐXX) thống nhất xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T đều xác nhận anh chị và chung sống với nhau từ năm 2003 nhưng đến nay anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo xác nhận ngày 13-9-2017 của Uỷ ban nhân dân xã B không thể hiện anh chị có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống anh chị sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi với nhau và anh chị đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay.

HĐXX xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị H và anh T từ năm 2003 đến nay là một thời gian dài nhưng anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này" thì HĐXX nhận định mối quan hệ giữa anh chị là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Chị H và anh T đều xác nhận trong thời gian chung sống giữa anh chị có một người con chung tên Trần Minh Tú, sinh năm 2009; từ khi anh chị sống ly thân với nhau cho đến nay con do chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Căn cứ theo biên bản lấy lời khai ngày 07-11-2017 thì cháu Tú có nguyện vọng sống với mẹ, nguyện vọng trên của cháu T cũng phù hợp với yêu cầu của chị H và anh T. Do đó HĐXX nhận định cần giao cháu T cho chị H nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như quá trình xét xử, HĐXX đã giải thích cho chị Hồng về quyền yêu cầu anh Tuấn cấp dưỡng nuôi cháu T cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật nhưng chị H xác định không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử chị H và anh T đều xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, nếu sau này anh chị có tranh chấp và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Căn cứ vào lời khai của chị H và anh T trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử, chị H và anh T thì anh chị đều xác nhận không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị H là nguyên đơn nên chị phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị H và anh Trần Quang T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 04-9- 2004 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu T. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh Tuấn cấp dưỡng nuôi con. Anh Trần Quang T có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

2.2. Anh Trần Quang T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị H và anh Trần Quang T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị H và anh Trần Quang T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0009997 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, như vậy chị H không phải nộp thêm.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyệnC;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã B
- Lưu: hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đoàn Văn Thậm

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đoàn Văn Thậm

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyệnChâu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Minh Hòa.
- Lưu: hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đoàn Văn Thậm

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Văn Thậm

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyệnChâu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND
- Lưu: hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đoàn Văn Thậm

TAND HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày 21 tháng 11 năm 2017

Tại: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đoàn Văn Thậm.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nhâm Đức Hùng.**

2. Ông **Nguyễn Văn Kiện.**

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 277/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Hồng**, sinh năm: 1973. Địa chỉ: ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Trần Quang Tuấn**, sinh năm: 1979. Địa chỉ: ấp Ranh Hạt, xã Bình Gianh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật: Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU :

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Hồng và anh Trần Quang Tuấn.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Trần Minh Tú, sinh ngày 04-9- 2004 cho chị Trần Thị Hồng trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Tú. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Hồng không yêu cầu anh Tuấn cấp dưỡng nuôi con. Anh Trần Quang Tuấn có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

2.2. Anh Trần Quang Tuấn không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Hồng và anh Trần Quang Tuấn xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị Hồng và anh Trần Quang Tuấn xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Hồng phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên

lai số 0009997 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, như vậy chị Hồng không phải nộp thêm.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 21 tháng 11 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đoàn Văn Thậm